

Công nghiệp hóa của Nhật Bản trong thời đại phát triển cổ điển - những bài học lịch sử

LÊ CAO ĐOÀN

Sau khi thất bại trong Chiến tranh thế giới Thứ hai, bị chiến tranh tàn phá, nền kinh tế Nhật Bản hầu như trở về điểm xuất phát. Nhưng trong điều kiện phát triển hiện đại, sau ba thập kỷ, vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nước Nhật không những đã vượt qua được sự đổ vỡ sau chiến tranh mà còn tạo ra được một sự phát triển thần kỳ, trở thành nước đứng thứ hai, sau Mỹ trong top 7 nước phát triển hiện đại hàng đầu thế giới. Thành công khác thường trong phát triển kinh tế của Nhật Bản và một số nền kinh tế khác như Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo đã trở thành đối tượng phân tích của khoa học kinh tế và các khoa học khác liên quan đến phát triển. Sự phân tích này có một ý nghĩa lý luận đối với việc làm rõ cơ.đường và quy luật phát triển của các nước đang phát triển trong điều kiện phát triển hiện đại. Đối với các nền kinh tế "thần kỳ Đông Á" thì Hàn Quốc, Đài Loan, là những nước lần đầu thực hiện sự phát triển, tức chuyển từ kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế phát triển hiện đại, riêng Nhật Bản là nước tiếp tục sự phát triển với trình độ hiện đại, bởi vì Nhật Bản thực hiện sự phát triển từ năm 1868 và trở thành nước công nghiệp vào năm 1914. Có thể nói, trong tiến trình phát triển của mình, nước Nhật đã tiến hành hai sự chuyển biến mang tính bước ngoặt: thực hiện chuyển kinh tế từ kinh tế nông nghiệp truyền thống thành kinh tế công nghiệp và chuyển từ làn sóng công nghiệp sang làn sóng phát triển hiện đại. Việc tìm hiểu, phân tích hai bước ngoặt trong tiến trình phát triển của Nhật Bản sẽ đem lại những nhận thức sâu sắc về hai thời đại phát triển: thời đại phát triển cổ điển và thời đại phát triển hiện đại. Sự phân tích này cho ta hiểu về tính thời đại của sự phát

triển; thời đại thay đổi thì mục tiêu, nội dung, con đường và phương thức phát triển sẽ thay đổi. Đương nhiên, sự thành công của sự phát triển được quyết định ở sự tương thích và thích hợp với quy luật phát triển của thời đại như thế nào.

Năm 1868, nước Nhật duy tân và bắt đầu quá trình công nghiệp hóa. Đây là sự kiện đáng quan tâm về bài học lịch sử công nghiệp hóa, vì những lý do: *một là*, nước Nhật tiến hành công nghiệp hóa muộn, là nước đi sau. So với Anh, nước đầu tiên tiến hành cách mạng công nghiệp, nước Nhật tiến hành công nghiệp hóa muộn hơn khoảng 100 năm. Nếu kể cả thời kỳ công trường thủ công, giai đoạn chuẩn bị cho cách mạng công nghiệp, thì nước Nhật thực hiện công nghiệp hóa còn muộn hơn. Vậy với tính cách một nước đi sau, nước Nhật đã làm gì và làm như thế nào để tiếp cận và tiếp thu được sự phát triển do nước đi trước tạo ra, nhờ đó hiện đại hóa nền kinh tế của mình. *Hai là*, trong thời đại công nghiệp hóa cổ điển, Nhật Bản là nước châu Á duy nhất thực hiện thành công công nghiệp hóa, nhờ đó chuyển xã hội từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển thành kinh tế công nghiệp phát triển và duy trì được nền độc lập của đất nước, trong khi đó các nước Đông Á có cùng bối cảnh đã không công nghiệp hóa được đất nước và trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Sự thành công của Nhật Bản trong công nghiệp hóa, không chỉ là vấn đề phát triển kinh tế đơn thuần mà hàm chứa những vấn đề hệ trọng hơn, vấn đề về thời đại phát triển, về con đường, phương thức phát triển thích hợp với thời đại phát triển như thế nào.

Lê Cao Đoàn, PGS.TS. Viện Kinh tế Việt Nam.

Thiết nghĩ những điều này đã gợi mở trông tư duy về việc giải quyết vấn đề phát triển của Việt Nam trong điều kiện phát triển ngày nay.

I. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN BAO TRÙM CỦA VIỆC NHẬT BẢN THÀNH CÔNG CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG THỜI ĐẠI PHÁT TRIỂN CỔ ĐIỂN. BÀI HỌC SỐ MỘT CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

Trong các nước châu Á, Trung Quốc, Ấn Độ có nền văn hóa phát triển cao và là những nước lớn hùng mạnh trong làn sóng nông nghiệp. Trong khi đó Nhật Bản là một quốc đảo, khá mờ nhạt trong làn sóng nông nghiệp. Kinh tế của làn sóng nông nghiệp là kinh tế nông nghiệp mang tính tự nhiên sinh tồn, phụ thuộc vào tài nguyên đất. Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên, nhất là đất canh tác, đất đã ít, độ phì nhiêu lại thấp. Vì thế kinh tế sinh tồn ở đây là rất nặng nề. Không ở đâu, vòng tuần hoàn khép kín nghèo để ra nghèo lại chật hẹp như ở Nhật Bản. Nói khác đi, tiền đề về sức sản xuất, về thặng dư cho tiến trình công nghiệp hóa của Nhật Bản là rất hạn chế, không có gì nổi trội, nếu không muốn nói là kém hơn cả. Nhưng Nhật Bản đã công nghiệp hóa thành công, duy trì được nền độc lập, hơn thế nữa, vào nửa đầu thế kỷ XX, đã là một cường quốc công nghiệp, tham gia vào trục phát xít trong quan hệ lật đổ đế chế công nghiệp cổ điển; trong khi đó Trung Quốc, Ấn Độ, là các đế chế cổ đại lại bị làn sóng công nghiệp phương Tây đè bẹp, bị xâu xé bởi các đế quốc công nghiệp và trở thành nước thuộc địa.

Vậy thì cái gì khiến cho Nhật Bản bứt phá lên và gia nhập vào làn sóng công nghiệp, trong khi đó toàn bộ các nước ngoài Tây Âu và Nam Mỹ lại chìm đắm trong làn sóng nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển.

Trên đây ta đã thấy, nếu căn cứ vào những thành tựu đạt được trong công nghệ, trong văn hóa thì nước đi vào cách mạng công nghiệp ở châu Á phải là Trung Quốc và

Ấn Độ chứ không phải là Nhật Bản. Nhưng đây không phải là nghịch lý.

Trước năm 1868 - năm được xem là khởi đầu của cách mạng công nghiệp ở Nhật Bản, trong lòng xã hội phong kiến Nhật Bản đã diễn ra một sự chuyển biến quyết định: xác lập chính quyền Mạc phủ do tướng quân nắm thực quyền, Thiên Hoàng chỉ là người đứng đầu hình thức. Đây là giai đoạn phát triển cao nhất, đồng thời là thời kỳ tan rã của phương thức sản xuất phong kiến của Nhật Bản. Chính giai đoạn này đã thúc đẩy xã hội Nhật Bản chuyển sang làn sóng kinh tế thị trường công nghiệp và tạo ra những tiền đề để sẵn sàng thực hiện một cuộc cách mạng quyết định trong hệ kinh tế của sự phát triển.

Cần nhớ rằng, đặc điểm của chế độ phong kiến Nhật Bản trong điều kiện chính quyền Mạc phủ diễn ra gần 300 năm trước khi diễn ra quá trình công nghiệp hóa là chế độ phong kiến phân quyền. Dưới chính quyền trung ương Mạc phủ, xã hội Nhật Bản gồm 200- 250 lãnh chúa, chủ các thái ấp. Các thái ấp là những vùng lãnh địa tự trị của các lãnh chúa. Trong thái ấp, lãnh chúa lập ra tổ chức hành chính, tư pháp và quân đội riêng và lãnh chúa tự do cai quản thái ấp của mình, miễn sao không ảnh hưởng đến lợi ích của chính quyền Mạc phủ và vi phạm bộ luật Buke.Shuotto của Nhà nước phong kiến. Quyền lực của các lãnh chúa rất lớn trong việc đưa ra luật lệ và buộc người dân phải nộp tô, thuế do họ định ra. Việc phát triển kinh tế, gìn giữ trật tự an ninh trong thái ấp, huy động chiến tranh khi cần thiết hay cầu viện binh từ Tướng quân trong trường hợp cần thiết là do các lãnh chúa tự quyết định. Điều cần lưu ý là để ràng buộc các lãnh chúa với chính quyền trung ương, chính quyền Mạc phủ đã đưa ra thể chế luân phiên làm việc ở Kinh đô đối với các lãnh chúa. Sau thời gian làm việc ở Kinh đô, các lãnh chúa trở về thái ấp của mình, song người con phải để lại ở Kinh đô, như cách làm con tin đối với chính quyền Mạc phủ.

Việc ràng buộc các lãnh chúa với chính quyền Mạc phủ theo chế độ luân phiên ở Kinh đô và đặt con tin ở Kinh đô như vậy, cùng với việc chính quyền Mạc phủ phình to lên trong quan hệ với việc tăng cường quyền lực của chính quyền trung ương với các lãnh chúa đã tăng chi tiêu của các lãnh chúa và chính quyền trung ương lên. Mặt khác, việc phân tán gia đình của các lãnh chúa không chỉ làm tăng mức chi tiêu mà còn thúc đẩy hình thức chi tiêu, chuyển từ chi tiêu bằng hiện vật sang chi tiêu bằng tiền. Có thể nói, tăng chi tiêu và chi tiêu bằng tiền là hai nhân tố đẩy tới cuộc khủng hoảng tài chính trong chính quyền Mạc phủ và trong các thái ấp. Thật vậy, một mặt chi tiêu tăng lên, khiến cho cân cân thanh toán bị thâm thủng, mặt khác, chế độ thái ấp, chế độ kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp, cản trở sức sản xuất, đã khiến cho nền sản xuất của các thái ấp không đáp ứng yêu cầu chi tiêu của các lãnh chúa. Hơn nữa, chi tiêu bằng tiền, khiến cho kinh tế thái ấp chịu thêm một đòn giáng xuống từ giá cả do các thị trường đô thị như Osaka, Edo quy định một cách độc quyền. Tình trạng này khiến cho các lãnh chúa phải vay nợ lãi những thương nhân có tiền trong thái ấp, và để có đủ tiền mặt cho chi tiêu thường phải dùng đến việc thế chấp các khoản thuế thu năm sau bằng thóc gạo. Những văn bản thế chấp này được xem như tiền mặt có thể lưu hành, chuyển nhượng trên thị trường. Từ nửa sau thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện tầng lớp cho vay nặng lãi, trong đó có người trở nên giàu có đến mức cả thái ấp là con nợ, và rốt cuộc cả thái ấp thuộc về ông ta.

Đứng trước cuộc khủng hoảng tài chính và nguy cơ sụp đổ của chế độ thái ấp, các lãnh chúa đã thực hiện những cải chính bên trong lãnh địa, với những nội dung chủ yếu:

1. Cải tiến chế độ cai trị, thay những người kém năng lực bằng những người có năng lực, có trình độ học vấn cao, và cấp tiến;
2. Áp dụng những biện pháp nhằm cải thiện điều kiện sống của các tầng lớp trong

thái ấp như nông dân, quân nhân... cho họ vay vốn sản xuất, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp tại nhà;

3. Chấn hưng phát triển các ngành nghề tiểu thủ công sinh lợi nhuận và có lợi thế của thái ấp như sản xuất giấy, đồ gốm, dệt vải, khai khoáng và đặc sản nông nghiệp;

4. Mở rộng quyền tự do kinh doanh của các tầng lớp thương nhân đối với các mặt hàng như rượu, muối, bông và các mặt hàng quan trọng khác, đồng thời xóa bỏ sự độc quyền về thương mại của chính quyền Mạc phủ.

Những cải cách trên có một ý nghĩa lịch sử trọng đại trong tiến trình kinh tế của Nhật Bản. Những cải cách này bắt nguồn trực tiếp từ cuộc khủng hoảng tài chính của chế độ chuyên chế phong kiến và sự khủng hoảng tài chính của thái ấp, nhằm giải quyết trực tiếp khủng hoảng tài chính; do đó, củng cố chế độ thái ấp phong kiến, song những cải cách đó lại bắt nguồn sâu xa trong việc chế độ thái ấp phong kiến đã trở nên lỗi thời, cản trở sự phát triển của sức sản xuất xã hội, và mặt khác trong lòng xã hội phong kiến Nhật Bản đã có một sự phát triển nhất định của kinh tế thị trường: tiền tệ và thị trường đã chi phối khá mạnh mẽ giá cả nông sản và sinh hoạt của xã hội, đặc biệt là đối với nông dân, doanh nhân và đối với giới quý tộc. Những cải cách này thực chất là nhằm vào tự do hóa kinh tế, thúc đẩy kinh tế tư nhân trong việc phát triển công nghiệp, đặc biệt là hạn chế độc quyền nhà nước trong thương mại, và mở rộng quyền tự do kinh doanh trong thương mại. Những cải cách này thực chất là phát triển quan hệ kinh tế thị trường - công nghiệp. Ở một ý nghĩa nhất định, đây là màn dạo đầu của cuộc đại cách mạng ở Nhật Bản, chuyển nền kinh tế và xã hội nông nghiệp truyền thống vào tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp, hay đặt kinh tế vào làn sóng công nghiệp.

Như vậy là trong khi giải quyết những vấn đề khủng hoảng tài chính phát sinh từ

chế độ thái ấp phong kiến đã đến hồi suy đồi, giai cấp phong kiến đã phải dùng đến những giải pháp của tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp, và như thế, đương nhiên họ tự tạo ra vũ khí tiêu diệt chính chế độ phong kiến.

Cuộc khủng hoảng chế độ thái ấp ở Nhật Bản diễn ra từ nửa sau thế kỷ XVIII và đến nửa đầu thế kỷ XIX, đồng thời đây cũng là thời kỳ diễn ra những cải cách theo hướng kinh tế thị trường- công nghiệp. Đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến chuyên chế Mạc phủ đã trải qua một thời kỳ khủng hoảng suy tàn cực độ. Nó không kiểm soát được các lãnh chúa thái ấp, chế độ luân phiên thường trú bị bãi bỏ. Cái gì phải đến đã đến. Ngày 03-01-1868, cuộc duy tân đã nổ ra với việc thành lập chính phủ mới của Thiên hoàng và sự cáo chung của chế độ chuyên chế Mạc phủ. Ở một ý nghĩa nhất định, đây là cuộc cách mạng tư sản duy nhất trong thế kỷ XIX ở châu Á, xóa bỏ chế độ phong kiến, thành lập nên chế độ và nhà nước quân chủ tư sản. Trong chế độ này, các chế độ phiên thuộc không còn nữa (1871), các lãnh chúa trở thành các tổng trấn trong hệ thống hành chính mới: huyện, tỉnh và thành phố. Cuộc Minh trị duy tân với việc thủ tiêu chế độ phong kiến thành lập nhà nước quân chủ tư sản đã đặt nền kinh tế Nhật Bản vào tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp. Có thể nói, tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp đã diễn ra khá mạnh trong lòng chế độ phong kiến. Cuộc Minh trị duy tân là xác lập tiền đề hay khung khổ thể chế chính trị- pháp lý của tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp, và làm cho tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp thành cái trục quyết định sự phát triển của Nhật Bản. Đến lượt mình, trên nền tảng của tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp, quá trình cách mạng công nghiệp đã diễn ra.

Cũng cần nhận thấy rằng, cuộc Minh trị duy tân là sự chuyển biến nội sinh trong tiến trình kinh tế xã hội Nhật Bản. Nó là tất yếu bởi tiến trình kinh tế thị trường - công

nghiệp và thực chất là xác lập nền tảng thể chế- pháp lý của tiến trình kinh tế thị trường - công nghiệp - tư bản. Nhưng nó còn được thúc đẩy bởi làn sóng kinh tế thị trường - công nghiệp của phương Tây tràn tới. Trước sức ép của chủ nghĩa thực dân, mà nội dung kinh tế là tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp, Nhật Bản cũng như các nước châu Á khác đứng trước nguy cơ bị xâm lược, bị thôn tính, đã buộc phải từ bỏ chính sách "sukoku" tức chính sách "tỏa quốc", đóng cửa đất nước, của chế độ Mạc phủ trước đó và thực thi chính sách mở cửa thông thương và tiếp cận với làn sóng kinh tế thị trường- công nghiệp phương Tây. Một điều cần lưu ý, nước Nhật là một đảo quốc. Vị trí địa lý này cũng là một yếu tố thúc đẩy Nhật Bản sớm đi vào làn sóng kinh tế thị trường- công nghiệp. Nhưng cái quyết định là yếu tố quan hệ kinh tế. Trên đây ta đã thấy, chính do đặc điểm phân quyền của chế độ Mạc phủ đã thúc đẩy quá trình tự do hóa kinh tế. Đến lượt mình, trong trạng thái khá lỏng lẻo của chế độ quân chủ chuyên chế phi tập quyền, các thương nhân, chủ xưởng phát đạt và các lãnh chúa, quân nhân đã thi triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài, đưa con cái đi du học ở phương Tây. Nói khác đi, bằng con đường "tiểu ngạch", nền kinh tế vẫn ngấm ngấm giao lưu và tiếp cận với làn sóng kinh tế thị trường- công nghiệp phương Tây. Bởi vậy, không phải chỉ đến khi chế độ Mạc phủ sụp đổ, quá trình mở cửa mới diễn ra, mà quá trình giao lưu với nước ngoài đã diễn ra trước đó. Đến lượt mình, khi cuộc duy tân Minh trị diễn ra tiến trình kinh tế thị trường nói chung và quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng đã được khởi động trong suốt gần 50 năm trước đó, bởi chính sách cải cách có được đã phát triển mạnh mẽ. Trong khi đó, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước châu Á, khi làn sóng kinh tế thị trường - công nghiệp phương Tây tràn sang đã không tiếp nhận được, trái lại bị dè bẹp, và đều trở thành thuộc địa. Trong chế độ thuộc địa và dưới hình thái thực dân, làn sóng công nghiệp chỉ mới nhập vào các nước thuộc địa

một số yếu tố công nghiệp và kinh tế thị trường, nhưng với một lượng nhỏ bé và yếu ớt không đủ cách mạng nền kinh tế xã hội ở đây.

Điều then chốt là, trước đó trong xã hội của các nước thuộc địa châu Á là nền kinh tế tiểu nông tự nhiên sinh tồn khá nặng và phương thức sản xuất phong kiến với thể chế quân chủ trung ương tập quyền hà khắc, bóp nghẹt quá trình kinh tế thị trường- công nghiệp và đóng cửa đất nước. Trên nền tảng này, nhà nước phong kiến không thể nhìn ra bản chất phát triển của làn sóng công nghiệp và trong cái vỏ thực dân, làn sóng công nghiệp càng không thể được nhà nước phong kiến của các nước thuộc địa chấp nhận. Chống lại thực dân, nhưng đồng thời các nước phong kiến lại chống luôn cả làn sóng công nghiệp, nên rốt cuộc đã bị làn sóng công nghiệp mang hình thái thực dân đè bẹp. Chính phương thức sản xuất phong kiến nặng nề và kinh tế tiểu nông tự nhiên sinh tồn đã làm cho xã hội chưa sẵn sàng chuyển sang tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp. Trong điều kiện này, thực dân đã lợi dụng ngay chính quyền phong kiến và hệ thống xã hội cổ truyền để cai trị dân và khai thác tài nguyên, nhân lực ở các nước thuộc địa. Những yếu tố công nghiệp được tạo ra ở đây chủ yếu nhằm khai thác thuộc địa chứ không phải phát triển kinh tế thuộc địa. Như vậy phương thức sản xuất phong kiến nặng nề đã là cái ngáng trở quá trình các nước châu Á chuyển sang làn sóng công nghiệp, và việc chủ nghĩa thực dân kết hợp với phương thức sản xuất phong kiến ở các nước thuộc địa đã trở thành hai xiềng xích kìm hãm quá trình công nghiệp hóa phát triển kinh tế ở đây.

Trong thời kỳ Nhật Bản thực hiện duy tân, công nghiệp hóa đất nước, Thái Lan cũng đã mở cửa giao tiếp với làn sóng công nghiệp phương Tây. Và nhờ chính sách khôn khéo, Thái Lan đã duy trì được nền độc lập. Điều khác căn bản với Nhật Bản là Thái Lan đã không xoá bỏ được chế độ phong kiến, giải phóng và dân chủ xã hội, tự do

hóa kinh tế, chuyển kinh tế sang kinh tế thị trường, nên rốt cuộc, Thái Lan đã không thực hiện được công nghiệp hóa, không tạo ra được một sự chuyển biến căn bản trong kinh tế là chuyển nền kinh tế và xã hội sang tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp. Nên cho tới giữa thế kỷ XX, Thái Lan vẫn là một nước nông nghiệp chậm phát triển, lạc hậu.

Như vậy, bài học lịch sử về sự phát triển của Nhật Bản, trước hết và cơ bản, là bài học về tiền đề và nền tảng của sự phát triển, do đó, của công nghiệp hóa. Đó là việc xoá sổ phương thức sản xuất phong kiến, giải phóng và dân chủ hóa xã hội, tự do hóa kinh tế và thiết lập thể chế xã hội dân chủ và thể chế kinh tế thị trường. Đến lượt mình, trong khung khổ của thể chế xã hội dân chủ và thể chế kinh tế thị trường, tiến trình kinh tế thị trường hình thành trên nền tảng kinh tế tất yếu cho quá trình công nghiệp hóa.

Từ trước tới nay, nói tới thành công của quá trình công nghiệp hóa Nhật Bản, người ta có nói tới Minh trị duy tân, xem là một tiền đề, nhưng tập trung vào các giải pháp đặc thù của Nhật Bản tiến hành công nghiệp hóa, coi như những phép thuật khiến cho Nhật Bản hóa rồng sớm nhất ở châu Á được tôn vinh: người anh cả da vàng. Nhưng toàn bộ phép thuật đó là nảy sinh trong cái hồ lô của hệ kinh tế thị trường, và cũng chính hệ biến hóa kinh tế thị trường đã biến đổi nền kinh tế từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển thành nền kinh tế công nghiệp phát triển. Điều này lại bị coi nhẹ và lãng quên, thậm chí bị phủ nhận trong các nước châu Á, và đặc biệt là những nước đi theo chủ nghĩa xã hội.

II. NHỮNG BÀI HỌC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

Trên đây ta đã xét tiền đề tiên quyết lập thành nền tảng cơ bản của toàn bộ quá trình công nghiệp hóa, do đó quá trình phát triển của Nhật Bản và đó là bài học lịch sử số một trong quá trình phát triển. Tới đây ta xét những yếu tố trực tiếp quy định đến thành

công của Nhật Bản, và từ đó rút ra những bài học có tính nguyên lý của sự phát triển.

Quá trình công nghiệp hóa là sự tương tác giữa tích lũy tư bản và thay đổi công nghệ, thay đổi trong toàn bộ quá trình sản xuất của nền sản xuất xã hội. Nhật Bản là nước tiến hành công nghiệp hóa trong làn sóng công nghiệp, tức làn sóng phát triển cổ điển. Điều này quyết định công nghiệp hóa của Nhật Bản chịu sự chi phối của các quy luật phát triển cổ điển. Nhưng mặt khác, nước Nhật là nước tiến hành công nghiệp hóa sau Anh 100 năm, tức là tiến hành công nghiệp hóa khi trên thế giới, nền đại công nghiệp đã được thiết lập. Điều này có nghĩa là, công nghiệp hóa của Nhật đã diễn ra trong điều kiện khác với nước Anh. Nước Anh khai phá ra đại công nghiệp, do đó, khai phá ra con đường đi tới đại công nghiệp. Nhật Bản đi sau, đã có sẵn một con đường do nước Anh khai phá. Tuy nhiên, trong khuôn khổ cổ điển thì tư bản tích lũy cho công nghiệp hóa, về cơ bản, nước công nghiệp hóa phải tự tạo ra, và công nghiệp phải có năng lực tiêu thụ và tiêu hóa được nguồn tích lũy đó để trong quá trình cải biến từ tiểu thủ công thành đại công nghiệp máy móc.

Ta thử xét xem Nhật Bản đã bằng cách gì giải quyết hai vấn đề then chốt này.

1. Triết lý phát triển

Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, và nói chung sự phát triển của Tây Âu, Bắc Mỹ diễn ra dưới sự thúc đẩy nội tại của tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp. Có thể xem đó tưởng như một sự *tự phát*, nhưng thực ra đó là quá trình hay trật tự lịch sử- tự nhiên. Nhưng khi Nhật Bản thực hiện sự phát triển, điều kiện phát triển đã thay đổi. *Một là*, cách mạng công nghiệp đã thành công trên thế giới và vạch ra làn sóng hay thời đại công nghiệp. Sự phát triển của Nhật Bản đương nhiên, xét cho công bằng là một quá trình chịu sự thúc đẩy của những tất yếu và quy luật nội sinh của tiến trình kinh tế- xã hội, song nó lại mang màu sắc một sự

lựa chọn như thể người ta đứng trước một ngã ba đường. *Hai là*, Nhật Bản lựa chọn và quyết tâm đặt nền kinh tế và xã hội vào tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp - con đường tư bản hóa, công nghiệp hóa, lại tưởng như là sự thúc ép từ một vấn đề ngoài kinh tế, vấn đề làm thế nào tránh được nguy cơ bị chủ nghĩa thực dân thôn tính xâm lược, để duy trì độc lập, tự chủ, dân tộc. Nhưng khi đã đi vào quá trình phát triển, trên thế giới đã có hình mẫu và những thành tựu phát triển, thì vấn đề cách thức, hay xác định phương thức phát triển, hay con đường đạt tới một nền công nghiệp được đặt ra. Ở đây, tiến trình lịch sử tự nhiên cần được nhận thức và có cách thức cần thiết để giải quyết những vấn đề phát triển trong một bối cảnh mới. Nếu lên triết lý phát triển và mô thức phát triển thích hợp có thể xem là một bài học lịch sử trong quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản.

Trong thời kỳ đầu của thời đại Minh trị duy tân, là thời kỳ Nhật Bản bước vào quá trình công nghiệp hóa đã hình thành những quan điểm về sự phát triển. *Quan điểm thứ nhất* mang tính cực đoan về phát triển. Đại biểu nổi bật của quyết định này là Avinasi Mori (1847- 1889). Ông là một tri thức lớn, từng được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên và có nhiều cải cách trong lĩnh vực giáo dục. Quan điểm này một mặt phê phán gay gắt văn hóa Nhật Bản, cho rằng nó là lạc hậu, bảo thủ, là vật cản quyết định sự phát triển, bởi vậy, để phát triển, Nhật Bản nhất thiết phải từ bỏ những căn cốt lỗi thời đó. Mặt khác, để phát triển, Nhật Bản chỉ có con đường duy nhất là học tập phương Tây vô điều kiện, tiếp thu không hạn chế văn minh châu Âu. Quan điểm này được cô đúc ở triết lý "thoát Á, nhập Âu". Thực chất công nghiệp hóa ở đây là Âu hóa. Tính cực đoan của triết lý Âu hóa được đẩy đến chỗ quyết liệt là xoá bỏ chuẩn mực văn hóa truyền thống Nhật, bỏ hoàn toàn tiếng Nhật thay bằng tiếng Anh và lấy chuẩn mực châu Âu làm đích đạt tới của quá trình công nghiệp hóa. Quan điểm này, trong điều kiện của

hiện đại, dễ nhận ra sai lầm về mặt nhân văn của sự phát triển. Nhưng cái đúng cốt lõi của nó, thực chất phát triển là thay đổi căn bản trong phương thức sản xuất và hệ kinh tế của sự phát triển, thay kỹ thuật thủ công bằng kỹ thuật đại công nghiệp, xác lập một nền sản xuất công nghiệp - thị trường theo chuẩn châu Âu, mang tính phổ quát và tất yếu. Để vượt qua nền nông nghiệp tiểu nông lạc hậu phải gỡ bỏ những cái lỗi thời và cản trở, phải tạo được môi trường chính trị-xã hội và văn hóa tương thích với tiến trình kinh tế thị trường- công nghiệp.

Quan điểm thứ hai, trái ngược hoàn toàn với quan điểm thứ nhất. Đúng đầu là N.Motori luôn lo lắng về quá trình xâm nhập của châu Âu sẽ dẫn tới sự tiêu diệt văn hóa dân tộc. Phái này phản đối quyết liệt việc du nhập văn minh phương Tây, đồng thời đề cao đến mức cực đoan văn hóa truyền thống. Sự đối lập giữa hai quan điểm về phát triển có lúc đã gây ra sự rối loạn trong tư tưởng và trong xã hội. Nhưng muốn phát triển mà phản đối văn minh phương Tây, tức văn minh công nghiệp- thương mại cũng đồng nghĩa với việc quay lưng với sự phát triển. Bởi vì cái trục của sự phát triển chính là hệ kinh tế thị trường - công nghiệp.

Quan điểm thứ ba, quan điểm Trung dung: đây là trào lưu chính. Nó thừa nhận tính bảo thủ, lạc hậu và hạn chế của văn hóa Nhật Bản, nhưng lại xem văn hóa đó là cái nền không thể vứt bỏ được để hiện đại hóa Nhật Bản bằng văn minh kinh tế thị trường- công nghiệp. Từ tư tưởng Trung dung này, đã hình thành *một triết lý Nhật Bản về phát triển: "Hoà thân- dương khí", tinh thần, thân thái, văn hóa Nhật Bản kết hợp với khí cụ, kỹ thuật, phương thức sản xuất phương Tây*. Đại biểu trụ cột của trường phái thứ ba này là Y.Fukuzawa, là người hiểu sâu sắc cội nguồn của sự phát triển, ông đã sớm nhận ra chân giá trị của văn hóa dân tộc đối với sự phát triển, đồng thời *cũng chỉ ra cái căn cốt của sự phát triển, đó là con người*. Ông sớm phát hiện ra, Nhật Bản nghèo tài nguyên, vì thế nguồn vốn quý

nhất, quyết định chính là con người Nhật Bản. Điểm độc đáo ở Y.Fukuzawa là không thổi phồng văn hóa và con người Nhật Bản trong tinh thần tự tôn dân tộc. Ông thẳng thắn chỉ ra, văn hóa truyền thống và con người Nhật Bản có rất nhiều hạn chế, trong đó có một nhược điểm đáng chú ý là, người Nhật dường như không có khả năng sáng tạo lớn. Hầu hết các phát minh trong làn sóng nông nghiệp, như nghề trồng lúa nước, đúc đồng, làm gốm sứ, làm giấy, kỹ thuật in... người Nhật đều học từ nước ngoài. Nhận ra và thừa nhận việc thiếu năng lực sáng tạo là căn tính dân tộc, đối với một nước khác có tính tự mãn, kiêu ngạo có thể là một sự xúc phạm, sỉ nhục lớn. Nhưng nhìn thẳng vào nhược điểm mang tính căn rễ để có phương sách đúng cho sự phát triển, ta lại thấy người Nhật thực có bản lĩnh của một dân tộc muốn lột xác, hóa rồng, tức bản lĩnh lớn, bản lĩnh phát triển.

Triết lý phát triển tổng quát *hoà thân- dương khí*, người Nhật đã cầu thị tìm hiểu cái quyết định của sự phát triển là *dương khí* - phương thức công nghiệp phương Tây, và soát xét lại hành trang dân thân vào sự phát triển, và hiểu ra văn hóa, con người là những món hành lý quý giá làm vốn của sự phát triển. Từ đây người Nhật đã vạch ra cách thức riêng cho mình để thực hiện sự phát triển. *Trên nền tảng văn hóa Nhật Bản vay mượn kỹ thuật và công nghiệp phương Tây để phát triển*. Do thiếu năng lực sáng tạo, họ quyết định học hỏi triệt để những thành tựu văn minh phương Tây, nắm cho vững và cố công làm bằng được cái phương Tây đã sáng tạo ra. Họ chủ trương không chạy đua phát minh, mà tìm hiểu xem trong từng lĩnh vực, đỉnh cao kỹ thuật công nghệ là cái gì, rồi cố công học hỏi cho được và nắm vững. Có thể nói, người Nhật tự nhận họ là học trò, và sự thực họ là những học trò trung thành và cần mẫn mẫu mực. Trên thực tế, họ không đặt vấn đề phê phán hay chọn lọc khi học - đối với họ, kỹ thuật, công nghệ công nghiệp phương Tây là mới hết, do đó, bằng mọi cách học cho hết. Từ đó, nghiên

ngầm, cân nhắc tìm ra những điểm, những yếu tố có thể cải biến cho thích hợp và tăng được năng suất, hiệu quả. Đến đây là phần đất phát huy sở trường và thế mạnh của người Nhật: óc quan sát tỉ mỉ và sự tinh tế trong tính cách và văn hóa truyền thống. Chỉ thế thôi song đã tạo ra nét riêng của Nhật Bản trong phát triển kinh tế: cũng những sản phẩm công nghiệp, nhưng người Nhật đã không những làm cho sản phẩm của mình đạt những tiêu chuẩn châu Âu, tức không thua kém những sản phẩm nơi phát minh ra chúng, mà còn làm cho những sản phẩm đó thích dụng với sự tiêu dùng đa dạng của khách hàng. Làm vừa lòng khách hàng bằng những cải tiến chi tiết về sự tiện dụng, về hình thức và giá cả - đó là điểm riêng biệt của Nhật Bản trong việc vay mượn công nghệ phương Tây để tạo dựng nét độc đáo của Nhật Bản. Ở đây, phần gia công, thêm vào của Nhật Bản không làm thay đổi căn bản kỹ thuật, công nghệ nguyên bản, song lại tạo ra một giá trị kinh tế lớn hơn. Điều này có nghĩa là, người đi sau không chỉ bắt kịp người đi trước, mà còn tìm ra chỗ đứng riêng của mình trong hệ thống chung. Thành công của Nhật Bản do nhiều nguyên nhân, nhưng triết lý *hoà thân - dương khí* là một trong những trụ cột của toàn bộ sự phát triển của Nhật Bản. Cho tới nay, khi Nhật Bản đã đạt tới đỉnh cao chói vót của sự phát triển, họ cũng không muốn trở thành thầy thiên hạ, mà chỉ khiêm nhường muốn giữ ở vị trí người học trò. Họ lo thế giới không còn phát minh nữa để họ tiếp tục học. Nhưng sự học đến nơi đến chốn nhằm thực hành có hiệu quả *thì thực là bậc thầy trong nghiệp học*. Thực sự, nhận ra sự tương thích, hành động phù hợp với năng lực và điều kiện khả thi, mang tính hữu ích - đó là triết lý sâu xa của phát triển Nhật Bản. Họ thực sự là học trò giỏi trong công nghệ và nhà kinh doanh giỏi: nhằm vào cái có lợi thiết thực, tránh được thói học giả rởm.

2. Chiến lược công nghiệp hóa Nhật Bản

Công nghiệp hóa diễn ra theo một logic chặt chẽ từ thấp lên cao. Tính logic này được

quy định bởi tích lũy tư bản, bởi sự thay đổi bắt buộc trong công nghệ và do quy luật kinh tế chi phối. Đến lượt mình, điều này quy định cú "hích lớn" tạo ra sự cất cánh trong các giai đoạn phát triển của W.Rostow, hầu như không diễn ra ở Nhật Bản và nhìn chung đối với các nước công nghiệp hóa cổ điển. Vì vậy, ở Nhật Bản, tính giai đoạn trong quá trình công nghiệp hóa diễn ra là rõ ràng. Tiếp cận từ khía cạnh thương mại và công nghiệp ta thấy một cách rõ ràng.

Có thể xem quá trình công nghiệp hóa ở Nhật Bản là quá trình gồm ba giai đoạn và với những bước ngoặt tương ứng: giai đoạn xuất khẩu nông phẩm và sản phẩm thô; giai đoạn thay thế hàng chế tạo nhập khẩu và giai đoạn xuất khẩu hàng chế tạo. Trong ba giai đoạn này, giai đoạn thứ hai, giai đoạn thay thế hàng nhập khẩu là giai đoạn, và là khâu trung tâm chuyển hóa kinh tế Nhật Bản từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển sang kinh tế công nghiệp phát triển. Giai đoạn thứ nhất, giai đoạn xuất khẩu nông sản và sản phẩm thô. Giai đoạn này ở Nhật diễn ra trong một thời gian ngắn, 17 năm (1868 - 1885). Có thể xem đây là thời kỳ dạo đầu, khởi phát của quá trình phát triển. Lúc này công nghiệp còn đang ở trong giai đoạn chuyển biến của tiểu thủ công nghiệp. Dưới những hình thức công trường thủ công, vì thế sản phẩm của nó chưa thể xuất khẩu được và trước hết nhằm thoả mãn những nhu cầu nội địa. Sản phẩm có khả năng xuất khẩu đó là nông phẩm và tài nguyên. Nhưng rõ ràng Nhật Bản có ít tiềm năng về nông nghiệp và tài nguyên, nên xuất khẩu nông phẩm và những sản phẩm thô là rất hạn chế. Bởi vậy, giai đoạn này chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn. Nếu ở Anh, thời kỳ này kéo dài 200 năm, thì ở Nhật, kéo dài chỉ trong 17 năm. Sự phát triển của Nhật Bản không thể dựa vào tài nguyên, vào nông nghiệp, do vậy kỹ thuật và tư bản là quyết định đối với cách mạng công nghiệp, do đó đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, 17 năm chuyển biến, với công nghệ dùng nhiều lao động và tiết kiệm đất trong nông nghiệp đã

làm cho công nghiệp và nông nghiệp thành hai trụ cột của sự tăng trưởng. Đến cuối giai đoạn đầu tiên này, lao động trong nông nghiệp đã có khuynh hướng giảm đi. Điều này chứng tỏ sự phát triển đã có một chất mới. Giai đoạn thứ hai: giai đoạn thay thế hàng công nghiệp chế biến nhập khẩu. Có thể nói đây là nét điển hình của con đường phát triển cổ điển của Nhật Bản. Giai đoạn thay thế hàng công nghiệp chế biến nhập khẩu xuyên suốt mãi cho tới những năm 1960. Nhưng nếu xét theo chuẩn công nghiệp hóa thì vào cuối thập kỷ 1910, chính xác là vào năm 1919, sau 34 năm, kể từ bước ngoặt đầu tiên (1885) nền kinh tế thực sự thực hiện cách mạng công nghiệp, Nhật Bản về cơ bản hoàn thành giai đoạn thay thế nhập khẩu, và do đó cũng về cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa. Vậy là, công nghiệp hóa của Nhật Bản về cơ bản diễn ra trong vòng 53 năm. Nhưng nói thời kỳ thay thế nhập khẩu, kéo dài tới năm 1960, không có nghĩa là tới năm 1960 Nhật Bản mới hoàn thành công nghiệp hóa. *Một là*, công nghiệp hóa cổ điển là mô hình công nghiệp hóa hướng nội, *công nghiệp hóa nhằm biến một nền kinh tế thành một cơ cấu hoàn chỉnh tự tái sản xuất*. Vì vậy, thay thế nhập khẩu, hướng nội của Nhật Bản là thể hiện bản chất của công nghiệp hóa cổ điển. *Hai là*, bốn thập kỷ tiếp theo nước Nhật bị đình trệ bởi cuộc Chiến tranh thế giới Thứ hai. Dưới áp lực của chiến tranh, một mặt động cơ nhân tạo thúc đẩy sự phát triển công nghiệp quân sự đã làm cho nền kinh tế tiếp tục phát triển theo hướng cũ: hướng tới sự phát triển vượt trội trong công nghiệp nặng để trang bị cho quân đội. Mặt khác, chiến tranh tàn phá hầu như nền công nghiệp đã tạo ra trước đó, vì thế cho tới những năm 1960, nền kinh tế Nhật là xoay quanh việc khôi phục và gia tăng công nghiệp thay thế nhập khẩu.

Điều gì cần nhấn mạnh về giai đoạn chủ chốt của kinh tế Nhật Bản. Như trên đã nói: a) Trong mô hình cổ điển, công nghiệp hóa của Nhật Bản diễn ra không theo mô thức

"cú hích lớn" hình thành sự cất cánh; b) Thay thế hàng công nghiệp chế tạo nhập khẩu là tất yếu của mô hình công nghiệp hóa cổ điển. Thực chất đó là quá trình cải biến nền kinh tế từ nông nghiệp thành nền công nghiệp. Nhưng quá trình này nằm trong tiến trình hình thành cơ cấu tự tái sản xuất. Ở đây việc Nhật Bản nỗ lực tạo ra công nghiệp sắt thép, công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp hóa chất... nói chung là công nghiệp nặng, không phải cái gì khác là tạo ra cấu trúc kinh tế tự tái sản xuất trên nền tảng đại công nghiệp cơ-điện khí hóa cổ điển. Nó có khả năng và nhằm thoả mãn nhu cầu trong nước và thực hiện quá trình tái sản xuất tư bản xã hội của nền kinh tế quốc dân; c) Quá trình thay thế nhập khẩu không phải là duy nhất, trong lòng cấu trúc kinh tế, cùng với những tiến bộ công nghệ, quy mô sản xuất, sức sản xuất tăng lên, đã có sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế, hình thành những ngành nhằm vào xuất khẩu, đó là công nghiệp nhẹ. Nói khác đi, thay thế nhập khẩu là cái trục xuyên suốt, song xuất khẩu đã song hành, và từng bước phát triển. Điều nhấn mạnh tổng quát là, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu không phải là một kết quả của sự lựa chọn chủ quan, mà là một sự phản ánh của tiến trình khách quan. Điều then chốt của công nghiệp hóa là chuyển từ kinh tế tiểu nông chậm phát triển thành kinh tế công nghiệp phát triển, là quá trình xác lập một năng lực thực tiễn của nền sản xuất xã hội dựa trên phương thức sản xuất công nghiệp, kết cấu kinh tế công nghiệp, nhờ đó tạo ra sự tăng trưởng bền vững. Còn việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa, thì cơ bản do làn sóng phát triển của nhân loại quy định. Bởi vì, thay thế nhập khẩu hay hướng vào xuất khẩu một mặt tùy thuộc vào trình độ, năng lực của nền công nghiệp trong nước và mặt khác, là tùy thuộc vào quá trình phát triển của quan hệ giá trị, do đó, ở trình độ phân công lao động quốc tế của thị trường thế giới và nói chung ở trình độ xác lập nền kinh tế toàn cầu như thế nào. Trước năm 1960, về cơ bản thế giới đang trong quá độ chuyển

sang làn sóng phát triển hiện đại, do đó sang giai đoạn cao của quá trình toàn cầu hóa, xác lập nền kinh tế toàn cầu, nhưng đồng thời quá trình này lại bị đình trệ bởi chiến tranh thế giới Thứ hai, vì thế làn sóng công nghiệp, hay làn sóng phát triển hiện đại đã bị cản trở, do vậy, cho tới năm 1960, thế giới về cơ bản vẫn nằm trong tiến trình phát triển cổ điển. Trong điều kiện này, hướng nội, thay thế nhập khẩu là tất yếu. Bài học lịch sử mà Nhật Bản chỉ ra ở đây có hai điều nhấn mạnh: a) *Điều quyết định trong công nghiệp hóa là thay đổi năng lực của nền sản xuất xã hội, và nói chung của nền kinh tế: chuyển từ năng lực sinh tồn, sang năng lực sản xuất ra thặng dư trên cơ sở thay đổi trong phương thức sản xuất, chuyển từ phương thức sản xuất tiểu nông, tự nhiên, sang phương thức sản xuất thương mại- công nghiệp.* b) *Rút ngắn giai đoạn trong phát triển: giai đoạn sơ khai là giai đoạn chưa trực tiếp và thực sự phát triển tức giai đoạn chuẩn bị những tiền đề cho phát triển cần được kết thúc càng sớm càng tốt, trên cơ sở đó chuyển vào trung tâm của sự phát triển.*

So với Anh, nước công nghiệp đầu tiên, Nhật Bản đã rút ngắn được một nửa thời gian tiến hành công nghiệp hóa. Đây là một thành tích đáng kể, đồng thời cũng phản ánh tính chất chung của thế hệ công nghiệp hóa thứ hai trong làn sóng cổ điển. Bởi vì không riêng gì Nhật Bản, mà Đức, Pháp, Mỹ... cũng đạt được thành tựu rút ngắn tương tự. Xét về giai đoạn, giai đoạn thứ hai, giai đoạn thay thế nhập khẩu, tức giai đoạn trung tâm của công nghiệp hóa, thay đổi cách mạng trong phương thức sản xuất, do đó, trong năng lực sản xuất của nền sản xuất xã hội, là giai đoạn khó khăn nhất, song Nhật Bản đã chỉ thực hiện trong vòng 34 năm, trong khi đó, giai đoạn khởi động lại kéo dài tới 20 năm. Trong thời gian tổng cộng 54 năm của hai giai đoạn, có thể rút ngắn giai đoạn thứ nhất nhiều hơn nữa.

Trên đây, từ tiếp cận giai đoạn theo tiêu thức cơ cấu thương mại, ta đã thấy đặc thù

trong quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản. Công nghiệp hóa Nhật Bản còn được đặc trưng bởi sự biến đổi trong cơ cấu công nghiệp: đó là sự chuyển biến từ những ngành truyền thống sang các ngành công nghiệp nặng. Điểm nổi bật của Nhật Bản là công nghiệp hóa cổ điển, một mặt dựa vào vốn trong nước là chủ yếu, mặt khác, thực hiện cách mạng kỹ thuật dựa vào công nghệ bên ngoài. Để giải quyết hai vấn đề này cùng trong một mục tiêu là công nghiệp hóa phương thức sản xuất và năng lực của nền sản xuất xã hội, con đường tất yếu là dựa vào tích lũy từ những ngành sản xuất truyền thống cần ít vốn và đồng thời, qua những ngành truyền thống xuất khẩu giải quyết sự cân bằng cán cân thanh toán trong việc nhập khẩu công nghệ và nguyên liệu từ nước ngoài. Công nghiệp tơ sợi, ngành dệt, may mặc, chế biến nông phẩm là những ngành truyền thống được đẩy mạnh giai đoạn đầu. Những ngành công nghiệp truyền thống được thăng tiến về quy mô và cả về sự thay đổi kỹ thuật, công nghệ. Riêng nông nghiệp, ngành sản xuất truyền thống đặc trưng nhất, mặc dù ít lợi thế về quy mô đất đai và sự mầu mỡ, vẫn là ngành được quan tâm vì ba lý do: a) Nông nghiệp là đại diện cho khu vực truyền thống, sự phát triển của nó tạo ra cơ sở cho giai đoạn đầu tiên. b) Tạo ra sự bền vững cho toàn bộ sự phát triển; c) Khi nông nghiệp giảm tốc độ tăng trưởng và tăng trưởng của nền kinh tế ít phụ thuộc vào nông nghiệp, là lúc quá trình công nghiệp hóa đã đi vào khâu trung tâm của sự phát triển. Sự phát triển của nông nghiệp ở Nhật Bản, ngay ở giai đoạn đầu, đã không đặc trưng bởi mở rộng diện tích mà ở việc nâng cao kỹ thuật, ở việc cải tạo đất. Về kỹ thuật, khi chưa có sự vay mượn kỹ thuật từ bên ngoài, "kỹ thuật lão nông" kỹ thuật truyền thống đặc biệt được chú ý. Sau đó, nông nghiệp được thúc đẩy bởi kỹ thuật giống nhập khẩu thay cho giống truyền thống. Cùng với giống, phân hóa học nhập ngoại là một nhân tố giúp nông nghiệp tăng được sản lượng một cách nhanh chóng. Cuộc

cách mạng về giống, về phân bón đã thay đổi cơ sở canh tác làm cho hệ thống thủy lợi và ruộng đất truyền thống không còn thích hợp. Cải tạo đất và thay đổi trong công tác thủy lợi đã làm cho những điều kiện vật chất, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp thay đổi thích ứng. Như vậy, khi bước vào quá trình công nghiệp hóa, những ngành truyền thống, trong đó có nông nghiệp đã được đẩy mạnh và đặt vào quá trình công nghiệp hóa, hay cách mạng trong phương thức sản xuất. Điều này đã bác bỏ quan niệm công nghiệp hóa kèm theo với sự suy tàn của những ngành truyền thống và nông nghiệp bị bỏ qua.

Tuy nhiên, công nghiệp hóa và sự phát triển được quyết định bởi sự phát triển của công nghiệp chế biến. Sự phát triển của Nhật Bản thể hiện rõ nét quy luật di chuyển cơ cấu theo cấp bậc, hay "đàn sếu bay". *Trước tiên là những ngành công nghiệp truyền thống và nông nghiệp, sau đó là những ngành công nghiệp thông thường, sau cùng là những ngành công nghiệp lâu bền, hay công nghiệp nặng.* Quá trình thay đổi này là quá trình phát triển cổ điển, bởi vậy một mặt nó phải tạo ra một cấu trúc đại công nghiệp trên đó tái sản xuất của nền sản xuất xã hội được diễn ra bình thường, đáp ứng yêu cầu này, rốt cuộc, quá trình công nghiệp hóa phải hình thành được công nghiệp nặng, tức khu vực công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất cho nền sản xuất xã hội. Nhưng là kinh tế thị trường, quá trình thay đổi cơ cấu của nền sản xuất luôn luôn đặt trong quá trình hình thành động lực và không gian mới cho sự tăng trưởng kinh tế. Đây là tất yếu kinh tế của quá trình thay đổi cơ cấu. Việc chuyển từ giai đoạn thay thế hàng thông thường sang thay thế nhập khẩu hàng lâu bền, phát triển các ngành công nghiệp nặng, không đơn giản là vấn đề thuộc lĩnh vực hình thành cơ sở vật chất- kỹ thuật của nền sản xuất, mà chính là quá trình phát triển sức sản xuất, quá trình nền kinh tế hình thành nên những trụ cột để đạt tới sự tăng trưởng lâu bền. "Đàn sếu bay"

chính là trật tự cổ điển trong việc thay thế những trụ cột và mũi nhọn của quá trình duy trì sự tăng trưởng lâu bền trong quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản.

3. Vai trò của nhà nước: chính sách công nghệ và giáo dục

Trên đây ta đã thấy, Minh trị duy tân là một cuộc cách mạng kinh tế xã hội đặt kinh tế - xã hội Nhật Bản vào quá trình phát triển là một hành động lịch sử gắn liền với Minh trị. Đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên được nhận thức và được tác động bởi hoạt động có chủ đích của con người. Sự hình thành nhà nước tư bản và sự giải phóng xã hội, đặt xã hội vào tiến trình kinh tế thị trường là hai mặt của quá trình phát triển. Đến lượt mình, nhà nước tư sản ra đời như vậy, đã là nhân tố nội sinh, chủ động của quá trình phát triển. Mãi tới năm 1936, khi "lý luận tổng quát" của M.Keynes xuất bản, người ta mới biết tới cơ sở lý luận của chức năng phát triển của nhà nước. Nhưng từ năm 1868, cách mạng Minh trị duy tân đã đặt ra chức năng phát triển cho nhà nước; và trên thực tế, nhà nước đã có một vai trò tích cực đối với quá trình công nghiệp hóa, quá trình phát triển. Mặc dù cho tới ngày nay, vai trò phát triển thông qua sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế còn tranh cãi, nhưng thực tế phát triển của Nhật Bản đã cho thấy những bài học về vấn đề này.

a. *Vai trò mở đường:* khi bước vào giai đoạn thay thế nhập khẩu, tức giai đoạn thực sự đi vào khâu trung tâm của công nghiệp hóa, Nhà nước Nhật Bản đã là một nhân tố với hai tính chất: mở đường và động lực. Điều này thể hiện ở chỗ Chính phủ lập ra Bộ Công nghiệp để thực thi vai trò phát triển công nghiệp, đồng thời Nhà nước là nhà đầu tư phát triển những ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo cơ khí, và thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật trong công nghiệp nhẹ. Cụ thể, Chính phủ Nhật đã đích thân thực hiện việc xây dựng các xưởng sản xuất như đóng tàu, đúc sắt, sản xuất cơ khí, mở nhiều các công trình dịch vụ như xây dựng đường

sắt, đường điện tín. Chính phủ lập ra các xí nghiệp "mẫu" sản xuất xi măng, giấy, thủy tinh. Đối với công nghiệp nhẹ, Chính phủ trực tiếp can dự vào việc nhập khẩu máy móc, tuyển chuyên gia kỹ thuật nước ngoài để hiện đại hóa công nghiệp dệt lụa tơ tằm, se sợi.

Tính hữu ích của sự can thiệp mang tính mở đường còn có nhiều tranh luận và không nhất trí trong giới kinh tế học Nhật Bản, song mọi người đều thừa nhận, sự đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp đã tạo đà cho công nghiệp phát triển và đẩy nhanh sự chuyển giai đoạn, từ giai đoạn xuất khẩu sản phẩm truyền thống sang giai đoạn thay thế nhập khẩu hàng chế tạo lâu bền.

Nhưng chính sách can thiệp trực tiếp thông qua việc đầu tư phát triển công nghiệp đã nhanh chóng bộc lộ tính kém hiệu quả và đẩy tài chính tiền tệ tới chỗ thất bại, nên Nhà nước đã kịp thời điều chỉnh. Vấn đề không phải là can thiệp, mà là phương thức can thiệp. Việc can thiệp trực tiếp qua đầu tư phát triển công nghiệp, xác lập Nhà nước thành một nhà công nghiệp, hay một tư bản công nghiệp không thể là một phương thức, một công cụ chủ yếu phát triển công nghiệp. Tính kém hiệu quả và gây ra thất bại về tài chính trong việc nhà nước Nhật đóng vai trò là nhà tư bản công nghiệp là một bài học lịch sử trong quá trình công nghiệp hóa, trong phát triển kinh tế.

b. Vai trò trong dẫn dắt phát triển công nghiệp thông qua chính sách công nghiệp.

Sự dẫn dắt trong phát triển công nghiệp của Chính phủ Nhật Bản thể hiện qua việc xác định các kế hoạch phát triển dài hạn. Đang chú ý là "Những đề xuất phát triển kinh tế" được thông qua năm 1884, do Masukata đề xuất. Đây là kế hoạch phát triển dài hạn, 10 năm đầu tiên của Nhật Bản. Điều đáng nhấn mạnh trong "đề xuất" là: 1) Công nhận tầm quan trọng của hoạt động nhà nước với sự dẫn dắt bởi kế hoạch của Nhà nước, và đồng thời hoạt động của khu vực tư nhân trong khung khổ kinh tế

thị trường. Ở đây, kế hoạch không phải cái gì khác là định hướng của sự phát triển. Điều quyết định là thừa nhận nền tảng của sự phát triển là kinh tế thị trường và khu vực kinh tế tư nhân. Trước "đề xuất" ý tưởng về "để cho tư nhân kinh doanh" của phương Tây đã đưa vào Nhật Bản. Matsukata, tác giả của "Đề xuất" là người tin vào ý tưởng này. Bởi vậy, mục tiêu cơ bản của kế hoạch chỉ dẫn là mang lại và làm tăng sự tự tin vào tính quyết định của khu vực tư nhân đối với sự phát triển; 2) Chính sách phân bổ các nguồn lực vào các lĩnh vực ưu tiên nhằm tạo ra hiệu ứng lan toả, dây chuyền trong nền kinh tế quốc dân. Đây là chính sách cơ cấu, mà thực chất đây là chính sách ưu tiên gồm những ngành truyền thống và những ngành hiện đại, gồm các ngành thuộc cơ sở hạ tầng và sản xuất trực tiếp. Chính sách của Nhật Bản là coi trọng cả hai, trong đó cần đẩy mạnh công nghệ sản xuất hiện đại. Quan hệ giữa các ngành sản xuất trực tiếp và cơ sở hạ tầng luôn là vấn đề nan giải. Điều đáng chú ý là giữa hai lĩnh vực này, Nhật Bản đã dành sự chú ý cả hai, song ở nhóm một (1), nhóm những ngành sản xuất trực tiếp, thì đối với ngắn hạn, là những ngành hải sản, giấy, thuốc lá, đồ sứ, sơn mài, bông và gia súc. Ở nhóm (2) đối với cơ sở hạ tầng, được chia theo thời gian. Ngắn hạn ưu tiên lâm nghiệp, đường sá, tưới tiêu, khai hoang, cải tạo đất, và dài hạn là kênh mương, đóng tàu, xây hải cảng, đắp đê.

Chính sách công nghiệp của Nhật Bản có tính hai mặt. Có thể xem đó là chính sách "đồng phát triển" ở những khu vực truyền thống và khu vực hiện đại. Nông nghiệp và công nghiệp được dành ưu tiên ngang nhau. Ở đây sự phát triển đã không diễn ra theo mô hình nối tiếp, trước hết là nông nghiệp sau đó là công nghiệp như ở Anh, thay vào đó là mô hình cả hai khu vực chủ chốt cùng được phát triển.

c. Nhập khẩu kỹ thuật công nghệ tiên tiến và phát triển năng lực xã hội - chính sách giáo dục

Từ triết lý phát triển phổ quát lấy vay mượn công nghệ làm nòng cốt trong quá trình công nghiệp hóa, Nhật Bản đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa nhờ giải quyết tốt ba vấn đề: chuyển giao công nghệ, tăng được năng lực xã hội và nhấn mạnh vấn đề giáo dục, thay đổi nguồn nhân lực.

Quá trình vay mượn, chuyển giao công nghệ là một quá trình kinh tế. Hàm sản xuất của Solow và lý thuyết tăng trưởng của Harrogt-Domak cho ta thấy quan hệ mật thiết giữa tiến bộ kỹ thuật và tăng đầu tư tư bản trong quá trình tăng trưởng. Những nước đi sau lạc hậu về kỹ thuật, về công nghệ. Sự lạc hậu này tạo ra một khung cảnh lớn về trình độ công nghệ. Bởi vậy để phát triển, vấn đề không chỉ ở chỗ tăng được tư bản tích lũy, mà tư bản tích lũy tăng lên đó chính là nội dung kinh tế, hay tất yếu kinh tế của quá trình thay đổi kỹ thuật, công nghệ trong quá trình lấp đầy, hay rút ngắn khoảng cách công nghệ lại. Đến lượt mình, *sự thay đổi, thăng tiến công nghệ làm thay đổi chất lượng lực lượng sản xuất, hay sức sản xuất của tư bản, do đó sẽ tạo ra một dòng xoáy trong quá trình tăng trưởng - phát triển.* Đối với Nhật Bản, nước đi sau khoảng cách về trình độ kỹ thuật công nghệ là cơ hội cho một sự thăng tiến nhanh chóng. Con đường chủ yếu là nhập khẩu kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ một vài nước dẫn đầu công nghệ trên thế giới. *Nó tạo ra dòng chảy vào của công nghệ.* Đương nhiên thu hút đầu tư, hay tăng thêm công nghệ, nhưng ở một nước lạc hậu, quá trình công nghiệp hóa thì tăng thêm đầu tư tư bản đồng nghĩa với thay đổi công nghệ, thu hút công nghệ tiên tiến từ những nền công nghiệp tiên tiến. Sự thay đổi công nghệ, tăng sức sản xuất của tư bản có thể nói, đó là cái trục xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hóa. Nó thuộc phạm trù thay đổi trong phương thức sản xuất. Thành công của Nhật Bản chính là sự thống nhất của hai quá trình, quá trình tăng đầu tư và quá trình thu hút công nghệ trong tiến trình làm thay đổi căn bản công nghệ trong nền sản xuất xã hội.

Để thu hút và hấp thụ được công nghệ tiên tiến, vấn đề không chỉ có sự thống nhất giữa đầu tư tư bản và thu hút kỹ thuật tiên tiến. Hai vấn đề trực tiếp đặt ra trong quá trình này là sự lựa chọn kỹ thuật, công nghệ thích dụng và chuyển giao công nghệ. Thành công của Nhật Bản nhấn mạnh vào việc nghiên cứu- ứng dụng. Nhật Bản đánh giá cao tương quan gồm chuyển giao công nghệ, tốc độ phát triển công nghệ. Họ cho rằng tốc độ phát triển công nghệ được quyết định ở năng lực chuyển giao công nghệ, tức năng lực hấp thụ và thích nghi, sử dụng thành thạo công nghệ tiên tiến từ nước ngoài.

Là nước vay mượn công nghệ, Nhật Bản hiểu rất rõ dòng chảy vào của công nghệ tiên tiến chỉ đem lại sự phát triển khi nền kinh tế có năng lực hấp thụ được những công nghệ đó và biến những công nghệ nhập ngoại thành sức sản xuất của tư bản. Điều này giả định phải có một sự thích hợp giữa kiến thức, kỹ năng, hay năng lực xã hội tồn trữ của nước nhập khẩu kỹ thuật, công nghệ với sự tồn trữ kiến thức, công nghệ được tích lũy của những nước tiên tiến. Nếu không có sự tương thích nhất định này sẽ khó có thể vay mượn chuyển giao kỹ thuật công nghệ. Bởi vậy, việc thi triển chính sách R và D chỉ là một phần trong chuyển giao công nghệ, và nói chung năng lực xã hội. Có thể nói, quá trình chuyển từ giai đoạn phát triển này sang giai đoạn phát triển cao hơn, luôn diễn ra quá trình thay đổi năng lực xã hội, trong đó có năng lực về kiến thức, kỹ năng công nghệ của xã hội, cách thức tổ chức tái sản xuất ra năng lực đó.

Trong quá trình thay đổi năng lực xã hội, sự thay đổi năng lực cá nhân giữ vị trí hạt nhân. Thành công phát triển của Nhật Bản là nhấn mạnh yếu tố con người. Một nội dung cốt yếu của yếu tố con người, năng lực cá nhân con người với tính cách là yếu tố cấu thành quyết định của sức sản xuất. Cần nhấn mạnh, quá trình công nghiệp hóa dựa vào vay mượn công nghệ đã đặt các doanh nghiệp, để tăng sức sản xuất của tư bản,

buộc phải theo đuổi kỹ thuật và công nghệ tương thích. Đến lượt mình, yêu cầu này rất cuộc là đặt lên vai hệ thống nhân lực của quá trình sản xuất và kinh doanh công nghiệp và dịch vụ. Một mặt, chính hệ thống công nghiệp dưới sự thúc đẩy của tư bản đã là một trường thực tiễn tạo sức ép mạnh mẽ đến việc tạo ra và nâng cao kỹ năng cũng như nâng cao sự thành thạo trong việc sử dụng kỹ thuật và công nghệ công nghiệp nhập ngoại. Mặt khác, chính sự phát triển công nghiệp dựa vào việc vay mượn kỹ thuật công nghệ phương Tây đã hình thành cầu về nhân lực có kỹ năng, tay nghề cao. Nhưng nền tảng của sự chuyển giao một hệ thống công nghệ của nền đại công nghiệp không thể tiến triển theo mô thức dạy nghề và truyền nghề cổ truyền. Như trên đã chỉ ra, về cơ bản và dài hạn, vấn đề là *tích hợp được một hệ thống kiến thức công nghệ. Đến lượt mình, điều này được quyết định bởi giáo dục và đào tạo. Thành công trong công nghiệp hóa của Nhật Bản là sớm thực hiện hiện đại hóa hệ thống giáo dục- đào tạo.*

Chính sách giáo dục của Nhật Bản được đánh giá là một thành công điển hình trong sự phát triển. Phải nói ngay rằng, giáo dục nhà trường truyền thống thời kỳ chính quyền Mạc phủ đã đạt được tương đối cao. Nhưng cũng như các nước phương Đông khác, giáo dục truyền thống là mang nặng tính giáo điều, không mang tính thực nghiệm, mà phục vụ cho việc đào tạo quan lại cai trị của nhà nước phong kiến. Bởi vậy, hiện đại hóa giáo dục nhà trường thích hợp với tiến trình kinh tế thị trường - công nghiệp, mang tính thực nghiệm trở nên cấp thiết. Ngay năm 1872, tức sau năm 1868 không lâu, Chính phủ Nhật Bản đã công bố một hệ thống giáo dục mới. Có hai chính sách ảnh hưởng đến cuộc hiện đại hóa giáo dục. Đó là chính sách phổ cập hóa giáo dục. Hệ thống giáo dục mới được bắt đầu bằng việc phổ cập tiểu học cho dân chúng. Khi bước vào quá trình công nghiệp hóa, mãi cho tới những năm của thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, giáo dục bắt buộc chưa hoàn thành trong những người ở độ tuổi lao động chiếm

tới 85%, giáo dục hoàn thành là 14,3% và giáo dục trên tiểu học là 0,2%.

Điều này cho thấy, cuộc hiện đại hóa ở giai đoạn đầu là nhằm vào bậc tiểu học. Nó tạo ra cái nền cho sự phát triển của giáo dục sau này. Sở dĩ tỷ lệ giáo dục phổ cập tiểu học thấp như vậy, vì khi bước vào quá trình công nghiệp hóa, thì đại bộ phận dân cư là chưa qua giáo dục tiểu học. Tới năm 1872, chính sách giáo dục mới khởi động.

Việc thực hiện giáo dục tiểu học được nhấn mạnh ở: a) Tuổi đi học, b) Thời gian học và tỷ lệ trẻ đến tuổi đăng ký đi học. Nhưng vấn đề này diễn ra ở Nhật Bản là khá sâu rộng. Nó chứng tỏ cuộc hiện đại hóa giáo dục một mặt là hệ trọng như thế nào đối với quá trình công nghiệp hóa, và mặt khác đó là vấn đề không dễ dàng gì. Tới năm 1900, số trẻ em nam đăng ký học mới đạt 90,6%, nữ 58,8%. Cho mãi tới năm 1919, số liệu này mới thay đổi, tương ứng nam 98,7%, nữ là 97,5%.

Ở Nhật Bản, cả hai khu vực Nhà nước và tư nhân đều tham gia vào lĩnh vực giáo dục. Các hộ gia đình và các doanh nhân phải trả lệ phí giáo dục. Cần lưu ý, chi phí giáo dục của tư nhân và doanh nghiệp là những chi phí mang tính chất đầu tư, nó gắn với lợi ích thu được sau giáo dục. Trái lại, chi phí chính phủ cho giáo dục mang tính chất chi tiêu, nhằm mục đích nâng cao năng lực xã hội tạo nền tảng cho phát triển. Điều này cho thấy tầm quan trọng của chính sách chi tiêu của Chính phủ đối với giáo dục, do đó đối với phát triển. Số liệu về tốc độ tăng chi tiêu của Chính phủ so với tốc độ tăng của GDP, của đầu tư cho ta thấy nỗ lực của Chính phủ đối với công cuộc hiện đại hóa giáo dục: thời kỳ 1870- 1897 tốc độ tăng chi tiêu giai đoạn của Chính phủ là 6,7%, tốc độ tăng của GDP là 3,2%, và của đầu tư là 6%. Số liệu của thời kỳ 1897-1904, tương ứng là 7,6, 1,9 và 1,5; thời kỳ 1904-1919 tương ứng là 4,8, 3,6 và 7. Những số liệu này cho thấy tốc độ chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục là cao hơn nhiều tốc độ của GDP, và cao hơn cả tốc độ tăng đầu tư. Tốc độ chi tiêu cho giáo dục ở

những thời kỳ sau có giảm đi, nhưng vẫn còn cao, trung bình là 5%. Trong đó, chi phí có hai thời kỳ chi tiêu cho giáo dục thấp hơn tốc độ tăng GDP. Như vậy, chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục là một nhân tố quyết định đối với công cuộc hiện đại hóa giáo dục của Nhật Bản. Ở một ý nghĩa nhất định, dài hạn và căn bản, sự phát triển kinh tế gồm hai phần, đầu tư tăng thêm tư bản cho các nhân tố sản xuất và đầu tư tăng năng lực cá nhân con người thông qua giáo dục. Nhật Bản đã sớm thực hiện chính sách hiện đại hóa giáo dục và dành một ưu tiên đầu tư thích đáng cho giáo dục là một việc làm khôn ngoan. Nó xứng đáng là bài học lịch sử của công nghiệp hóa.

Nhật Bản là nước châu Á thực hiện công nghiệp hóa thành công duy nhất của thời đại phát triển cổ điển, đồng thời, đó lại là nước đi sau, ở một chừng mực nhất định đã rút ngắn được thời gian tiến hành công nghiệp hóa. Mặc dù giờ đây, đã là thời đại phát triển hiện đại, tuy nhiên những bài học trong việc thực hiện công nghiệp hóa của Nhật Bản một mặt mang tính cơ bản của quá trình công nghiệp hóa cổ điển, công nghiệp hóa theo logic tuân tự, vì thế, vẫn còn giá trị nhất định đối với quá trình chuyển một nền kinh tế từ tiểu nông chậm phát triển thành phát triển hiện đại trong điều kiện phát triển hiện đại: *bài học của một nước đi sau*. Những bài học nêu ở trên có những điều cần nhấn mạnh:

1. Để công nghiệp hóa thành công, điều then chốt, mang tính nền tảng cơ bản là dân chủ hóa xã hội, tự do hóa kinh tế, đặt nền kinh tế vào tiến trình kinh tế thị trường.

2. Xác lập thể chế kinh tế thị trường theo chuẩn mực Tây Âu.

3. Xác lập nhà nước thích ứng với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, sớm hình thành chức năng phát triển của nhà nước, phân vai giữa nhà nước - thị trường - doanh nghiệp, và có hệ thống hành chính theo chuẩn mực châu Âu.

4. Có triết lý phát triển thích ứng với điều kiện của một nước đi sau. Chuẩn mực kỹ

thuật Tây Âu cộng với văn hóa Nhật, đó là triết lý tổng quát của sự phát triển Nhật Bản.

5. Quyết tâm nắm được kỹ thuật công nghiệp Tây Âu và biến kỹ thuật đó thành sức sản xuất của nền sản xuất xã hội, đó là bí quyết thành công của Nhật Bản. Vào giữa thế kỷ XX, tức vào năm 1956, trường phái tân cổ điển, đại biểu nổi bật là R.Solow mới lập được hàm sản xuất trong đó bao quát nhân tố tiến bộ kỹ thuật và coi tiến bộ kỹ thuật là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Nhưng bằng trực giác của một người hành động, trước đó gần 100 năm, khi bước vào quá trình công nghiệp hóa, với tư cách một người đi sau, Nhật Bản đã nhận ra cái yếu kém nhất của họ là kỹ thuật, công nghệ. Họ thua kém và lạc hậu ở điểm cốt tử là kỹ thuật, công nghệ, và họ đã đề ra con đường duy nhất là tiếp cận và nắm cho được kỹ thuật công nghệ chuẩn châu Âu. *Đây là điểm độc đáo, đồng thời là bài học có tính căn bản- đúng cho mọi thời đại*.

6. Giáo dục là một nền tảng của sự phát triển. Đây cũng là điều độc đáo của Nhật Bản. Cũng như công nghệ kỹ thuật là trung tâm của cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, và là thực chất của công nghiệp hóa, nhưng mãi sau này, điều này mới được kinh tế học lý luận hóa. Giáo dục cũng vậy, Nhật Bản đã nắm khâu giáo dục và hiện đại hóa nó. Đây là logic nội tại trong quá trình công nghiệp hóa của một nước đi sau, phát triển dựa vào vay mượn công nghiệp bên ngoài. Bởi vậy, giáo dục làm cho nguồn nhân lực thích ứng với quá trình cách mạng kỹ thuật, công nghệ, và tổng quát hơn nâng cao năng lực của toàn xã hội, là vấn đề nền tảng, trụ cột của quá trình công nghiệp hóa, của sự phát triển.

Quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản, xét cho cùng là không có những phép thuật nào cả, tức không có những điều kiện kỳ bí, khó hiểu. Những bài học nêu trên, chính là những nền tảng và trụ cột phát triển của Nhật Bản. Nó thật khớp với nguyên lý phát triển và thật đương nhiên, rõ ràng. Cái đáng

khâm phục là ở chỗ họ đã nhìn ra vị thế của họ và cái họ phải vượt qua là sự lạc hậu, nghèo khổ cũng như cái phải đạt tới là sự giàu có cường thịnh và con đường là hiện đại hóa theo chuẩn mực Tây Âu. Họ không ảo tưởng và hoang tưởng về bản thân mình. Nhìn thẳng vào sự thật tìm ra cái kém, cái dở, cái yếu để có phương thức hành xử tương thích để rút cuộc hấp thu và bắt kịp được trình độ phát triển của các nước tiên tiến. Đây là điều nhất quán trong tiến trình phát triển thành công của Nhật Bản. Đối với họ, phát triển không phải là cuộc đua giành huy chương vàng trong các thế vận hội. Phát triển đối với những nước đi sau là một quá trình rượt đuổi quyết liệt. Nhưng người Nhật đã tiến hành trong cái vẻ âm thầm, lặng lẽ. Bản chất phát triển rút cuộc là tích lũy, tích tụ dần dần của cải và năng lực qua hàng loạt những cải biến, thay đổi liên tục trong phương thức sản

xuất, trong khoa học công nghệ và hệ kinh tế của sự phát triển. Người Nhật thực là có bản lĩnh của người đua đường trường./

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Okawo Kazushi - Kohama Hirohisu: Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển. Nxb Khoa học xã hội, H, 2004.
2. Vũ Minh Giang: Suy nghĩ về nhân tố văn hóa và con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (từ kinh nghiệm Nhật Bản). Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 4 - 2002.
3. Đặng Kim Nhung: Con đường công nghiệp hóa của Nhật Bản và những suy nghĩ cho sự vận dụng ở nước ta. Tạp chí Hoạt động khoa học, số 9 - 1994.
4. YuKataKosai: Nhật Bản và công nghiệp hóa ở châu Á. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 1 - 1994.